

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**  
**ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2020 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use (As of 31/12/2020)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	35
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại các trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	36
7 Số giờ nắng tại các trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at station</i>	41
8 Lượng mưa tại các trạm quan trắc <i>Total rainfall at station</i>	46
9 Độ ẩm không khí trung bình tại các trạm quan trắc <i>Mean humidity at station</i>	51
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	56

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

### ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

### KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm

lượng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $m^3/s$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

### LAND

**Total land area** of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

### CLIMATE

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020**  
**phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of administrative units as of 31/12/2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>152</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>127</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	17	10		7
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	16	6		10
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	21		1	20
Mường Khương	16		1	15
Sì Ma Cai	10		1	9
Bắc Hà	19		1	18
Bảo Thắng	14		3	11
Bảo Yên	17		1	16
Văn Bàn	22		1	21



## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020)

*Land use (As of 31/12/2020)*

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>636.425</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>534.392</b>	<b>83,97</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	143.012	22,46
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	114.601	18,00
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	32.945	5,18
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	81.656	12,83
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	28.411	4,46
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	387.615	60,91
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	173.232	27,22
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	154.312	24,25
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	60.071	9,44
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.662	0,58
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	103	0,02
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>36.782</b>	<b>5,78</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.039	0,95
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.440	0,23
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.599	0,72
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	21.364	3,36
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.412	0,22
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.481	0,24
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	6.126	0,96
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	12.345	1,94
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	47	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	521	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.781	1,38
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	30	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>65.251</b>	<b>10,25</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	920	0,14
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	60.442	9,50
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3.889	0,61

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

*Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>636.425</b>	<b>143.012</b>	<b>387.615</b>	<b>21.364</b>	<b>6.039</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	28.163	4.705	14.267	4.047	989
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	68.474	9.714	46.344	1.617	451
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	103.568	21.314	71.499	2.654	705
Mường Khương	56.460	24.627	23.952	1.419	508
Si Ma Cai	23.451	8.386	10.185	876	231
Bắc Hà	68.108	25.178	28.850	1.807	648
Bảo Thắng	64.360	21.200	35.311	3.475	943
Bảo Yên	81.863	12.223	62.350	1.883	703
Văn Bàn	141.978	15.665	94.857	3.586	861

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2020)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>22,46</b>	<b>60,91</b>	<b>3,36</b>	<b>0,95</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	16,71	50,66	14,37	3,51
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	100,00	14,19	67,68	2,36	0,66
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	100,00	20,58	69,04	2,56	0,68
Mường Khương	100,00	43,62	42,42	2,51	0,90
Si Ma Cai	100,00	35,76	43,43	3,74	0,99
Bắc Hà	100,00	36,97	42,36	2,65	0,95
Bảo Thắng	100,00	32,94	54,86	5,40	1,47
Bảo Yên	100,00	14,93	76,16	2,30	0,86
Văn Bàn	100,00	11,03	66,81	2,53	0,61

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

*Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>107,20</b>	<b>108,78</b>	<b>109,66</b>	<b>116,00</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	123,56	186,41	132,91	103,56	106,80
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	100,49	107,04	101,44	109,48	110,29
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	98,02	118,08	117,17	93,35	93,87
Mường Khương	101,85	127,14	97,97	109,32	115,98
Si Ma Cai	100,40	101,05	108,73	110,19	104,52
Bắc Hà	99,67	113,25	115,84	105,30	147,95
Bảo Thắng	93,95	98,18	89,24	111,56	114,44
Bảo Yên	100,03	70,58	125,78	127,49	125,76
Văn Bàn	99,74	104,79	104,21	125,69	134,53

## 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại các trạm quan trắc

*Mean air temperature at station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>21,25</b>	<b>20,62</b>	<b>20,79</b>	<b>21,59</b>	<b>20,80</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	13,60	15,43	14,23	14,80	16,10
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	15,75	15,45	14,05	18,95	15,70
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	20,00	17,73	18,83	19,43	19,70
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	21,50	21,33	21,10	24,13	18,90
Tháng 5 - <i>May</i>	26,23	23,83	24,93	24,70	25,70
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,55	25,85	25,23	26,60	26,80
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	25,40	24,98	25,58	25,98	26,00
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,05	24,90	25,23	25,78	24,90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,58	24,80	24,20	23,63	23,40
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	21,83	21,58	20,93	21,95	20,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	19,98	17,78	19,05	18,73	18,70
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	14,58	13,78	16,10	14,40	13,70

## 6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Lào Cai

*Mean air temperature at Lao Cai station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>24,96</b>	<b>24,25</b>	<b>24,39</b>	<b>25,22</b>	<b>24,70</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,10	18,90	17,80	18,30	20,00
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19,60	19,50	17,50	22,20	19,40
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	23,30	22,10	22,20	23,10	23,20
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,10	24,70	24,50	27,50	22,60
Tháng 5 - <i>May</i>	30,00	27,60	28,50	28,40	29,40
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	30,70	29,60	28,70	30,20	30,70
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	29,30	28,60	29,20	29,50	29,60
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	28,90	28,00	28,90	29,60	28,70
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	28,30	28,40	27,90	27,60	28,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,70	25,10	24,70	25,80	24,40
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	23,60	21,20	23,00	22,50	23,00
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,90	17,30	19,80	18,00	17,80

## 6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bắc Hà *Mean air temperature at Bac Ha station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>19,60</b>	<b>19,07</b>	<b>19,28</b>	<b>19,86</b>	<b>19,60</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	11,80	13,80	12,70	13,20	14,70
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	13,80	13,60	12,50	16,70	14,30
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	18,20	17,10	16,90	17,00	18,40
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	19,70	19,60	19,50	22,30	17,70
Tháng 5 - <i>May</i>	24,50	22,20	23,40	23,30	24,10
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	25,00	24,40	24,10	25,30	25,40
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	23,80	23,60	24,30	24,60	24,70
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	23,70	23,50	23,70	24,10	23,90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	23,10	23,30	22,70	21,70	23,20
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	20,30	19,90	19,80	20,50	19,30
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	18,40	15,90	17,50	17,10	17,30
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	12,90	11,90	14,20	12,50	12,30

## 6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Yên

*Mean air temperature at Bao Yen station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>24,15</b>	<b>23,60</b>	<b>23,69</b>	<b>24,38</b>	<b>23,80</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,30	18,20	17,20	17,60	18,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	18,50	18,50	16,60	21,40	18,60
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,30	21,20	21,60	22,20	22,20
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	24,10	24,10	23,90	26,60	21,80
Tháng 5 - <i>May</i>	29,10	26,70	28,10	27,20	28,60
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	29,60	28,80	28,50	29,70	30,10
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	28,80	28,10	28,70	29,00	29,20
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	28,20	28,00	28,10	28,80	28,10
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	27,60	27,80	27,10	26,60	27,50
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,80	24,50	23,90	24,60	23,60
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	23,10	20,80	21,80	21,70	21,10
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,40	16,50	18,80	17,20	16,90



## 6.4 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Sa Pa

*Mean air temperature at Sa Pa station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>16,30</b>	<b>15,55</b>	<b>15,78</b>	<b>16,88</b>	<b>15,00</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	9,20	10,80	9,20	10,10	10,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	11,10	10,20	9,60	15,50	10,40
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	16,20	10,50	14,60	15,40	14,90
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	17,10	16,90	16,50	20,10	13,60
Tháng 5 - <i>May</i>	21,30	18,80	19,70	19,90	20,80
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	20,90	20,60	19,60	21,20	20,90
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	19,70	19,60	20,10	20,80	20,20
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	19,40	20,10	20,20	20,60	19,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	19,30	19,70	19,10	18,60	14,90
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	16,50	16,80	15,30	16,90	12,70
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	14,80	13,20	13,90	13,60	13,60
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	10,10	9,40	11,60	9,90	8,50

## 7 Số giờ nắng tại các trạm quan trắc

*Total sunshine duration at station*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.707</b>	<b>3.476</b>	<b>3.821</b>	<b>4.275</b>	<b>1.445</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	106	140	193	159	75,2
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	112	192	224	363	56,2
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	131	295	334	317	96,8
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	164	316	329	471	96,8
Tháng 5 - <i>May</i>	253	488	512	363	232,7
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	214	308	291	416	188,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	152	313	426	326	145,0
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	137	323	349	513	128,6
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	108	385	298	474	115,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	123	203	203	308	103,1
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	136	296	381	176	141,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	71	217	281	389	66,8

## 7.1 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Lào Cai

*Total sunshine duration at Lao Cai station*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.834</b>	<b>1.663</b>	<b>1.369</b>	<b>1.505</b>	<b>1.620</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	96	106	54	75	76
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	106	101	82	96	59
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	124	117	114	129	105
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	172	198	126	132	99
Tháng 5 - <i>May</i>	257	180	189	198	236
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	250	192	123	116	213
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	169	171	121	165	162
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	151	146	125	135	167
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	136	118	154	119	146
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	144	128	79	79	129
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	153	106	118	152	155
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	76	100	84	109	73

## 7.2 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bắc Hà

*Total sunshine duration at Bac Ha station*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE</b> <b>DURATION</b>	<b>1.634</b>	<b>3.461</b>	<b>3.763</b>	<b>4.097</b>	<b>1.386</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	100	127	183	145	81
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	117	180	238	378	53
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	124	326	333	307	96
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	170	325	333	503	90
Tháng 5 - <i>May</i>	268	499	522	349	240
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	195	305	295	445	187
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	138	269	400	292	136
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	122	307	331	460	120
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	93	463	280	458	102
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	106	186	194	261	92
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	131	280	375	130	137
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	70	194	279	369	52

## 7.3 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Yên

*Total sunshine duration at Bao Yen station*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE</b> <b>DURATION</b>	<b>1.680</b>	<b>3.481</b>	<b>3.725</b>	<b>3.991</b>	<b>1.473</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	87	96	147	59	42
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	95	166	152	245	56
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	85	191	276	238	67
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	131	270	228	368	82
Tháng 5 - <i>May</i>	239	488	522	323	226
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	245	353	365	450	226
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	174	408	504	380	176
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	171	395	372	555	157
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	136	430	373	510	135
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	145	251	266	323	119
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	113	268	298	183	135
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	59	165	222	357	52

## 7.4 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Sa Pa

*Total sunshine duration at Sa Pa station*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE</b> <b>DURATION</b>	<b>1.678</b>	<b>3.185</b>	<b>3.512</b>	<b>4.491</b>	<b>1.406</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	141	199	245	276	124
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	130	231	266	476	57
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	190	390	393	419	130
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	183	355	393	543	120
Tháng 5 - <i>May</i>	248	452	460	372	229
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	164	220	168	315	139
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	126	202	266	251	114
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	105	220	264	452	87
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	68	238	195	430	87
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	99	132	111	279	80
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	145	295	428	228	138
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	79	251	323	450	101

## 8 Lượng mưa tại các trạm quan trắc

*Total rainfall at station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.660</b>	<b>5.804</b>	<b>5.337</b>	<b>4.429</b>	<b>2.139</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	81	273	206	304	10
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	27	52	46	81	31
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	37	438	221	127	154
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	114	300	307	199	290
Tháng 5 - <i>May</i>	173	293	516	436	175
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	145	461	730	524	170
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	243	1.018	1.130	936	286
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	315	1.288	1.063	1.113	449
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	220	750	667	310	331
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	141	631	266	299	220
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	65	207	63	39	17
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	99	93	122	61	6

## 8.1 Lượng mưa tại trạm quan trắc Lào Cai

*Total rainfall at Lao Cai station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.517</b>	<b>5.318</b>	<b>4.855</b>	<b>3.729</b>	<b>2.293</b>
Tháng 1 - Jan.	74	196	178	306	14
Tháng 2 - Feb.	21	26	19	71	23
Tháng 3 - Mar.	26	400	232	127	141
Tháng 4 - Apr.	98	138	282	169	463
Tháng 5 - May	127	259	345	498	107
Tháng 6 - Jun.	62	464	663	325	155
Tháng 7 - Jul.	284	919	1.004	918	386
Tháng 8 - Aug.	276	1.279	1.117	717	286
Tháng 9 - Sep.	231	946	776	250	371
Tháng 10 - Oct.	176	447	133	300	325
Tháng 11 - Nov.	62	190	45	1	19
Tháng 12 - Dec.	80	54	61	47	3



## 8.2 Lượng mưa tại trạm quan trắc Bắc Hà

*Total rainfall at Bac Ha station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.311</b>	<b>5.278</b>	<b>4.471</b>	<b>3.614</b>	<b>1.734</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	63	259	151	214	9
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17	35	24	67	18
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	33	331	169	111	105
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	196	258	129	194
Tháng 5 - <i>May</i>	117	112	593	265	180
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	111	328	439	392	143
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	224	814	778	897	247
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	229	1.346	1.117	887	401
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	226	899	655	316	285
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	87	628	157	234	134
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	51	247	59	53	14
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	72	83	71	49	3

## 8.3 Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Yên

*Total rainfall at Bao Yen station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.326</b>	<b>5.252</b>	<b>3.788</b>	<b>3.347</b>	<b>1.994</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	74	202	108	144	5
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	11	41	24	99	36
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	27	438	160	34	207
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	110	372	276	152	275
Tháng 5 - <i>May</i>	151	556	283	446	216
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	122	416	523	413	109
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	211	935	795	641	215
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	286	1.063	664	836	472
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	114	561	553	173	304
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	87	463	323	356	147
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	61	92	15	36	8
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	72	113	64	17	

## 8.4 Lượng mưa tại trạm quan trắc Sa Pa

*Total rainfall at Sa Pa station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>2.492</b>	<b>7.372</b>	<b>8.237</b>	<b>7.023</b>	<b>2.996</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	112	435	387	551	15
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	60	108	118	86	67
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	62	582	324	236	183
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	166	495	413	344	287
Tháng 5 - <i>May</i>	298	245	844	536	227
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	287	638	1.295	966	348
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	256	1.405	1.941	1.287	325
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	471	1.462	1.355	2.011	753
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	310	596	685	500	375
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	214	984	452	308	365
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	301	133	67	34
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	170	121	290	131	17

## 9 Độ ẩm không khí trung bình tại các trạm quan trắc

*Mean humidity at station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>83,65</b>	<b>86,13</b>	<b>85,35</b>	<b>84,54</b>	<b>84,46</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85,25	89,50	86,50	89,25	85,87
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84,00	84,75	82,50	81,25	86,58
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	81,50	85,00	84,50	84,75	84,98
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79,75	82,00	83,25	79,75	86,21
Tháng 5 - <i>May</i>	77,25	80,25	82,25	84,25	77,85
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	80,25	83,00	85,00	82,25	78,65
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	82,00	87,25	85,25	85,25	83,71
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	85,00	88,25	86,50	85,50	87,72
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86,50	89,00	87,50	83,75	87,72
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86,50	90,25	88,00	87,25	86,72
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86,75	87,00	86,00	88,25	84,45
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	89,00	87,25	87,00	83,00	85,20

## 9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Lào Cai

*Mean humidity at Lao Cai station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>83,65</b>	<b>81,50</b>	<b>80,73</b>	<b>80,92</b>	<b>80,00</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85,25	85,00	83,00	85,00	79,00
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84,00	78,00	77,00	80,00	80,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	81,50	82,00	79,00	82,00	82,00
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79,75	79,00	80,00	77,00	82,00
Tháng 5 - <i>May</i>	77,25	75,00	78,00	79,00	76,00
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	80,25	79,00	82,00	80,00	73,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	82,00	83,00	80,00	84,00	80,00
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	85,00	83,00	82,00	81,00	84,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86,50	85,00	82,00	80,00	84,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86,50	85,00	83,00	82,00	83,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86,75	83,00	82,00	81,00	80,00
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	89,00	81,00	83,00	80,00	82,00

## 9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bắc Hà

*Mean humidity at Bac Ha station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>86,75</b>	<b>88,00</b>	<b>87,00</b>	<b>87,00</b>	<b>87,00</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	87,00	91,00	89,00	91,00	87,00
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	88,00	88,00	84,00	86,00	87,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	86,00	88,00	86,00	89,00	87,00
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	83,00	86,00	86,00	84,00	88,00
Tháng 5 - <i>May</i>	82,00	83,00	84,00	86,00	83,00
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	85,00	85,00	86,00	85,00	84,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	86,00	87,00	87,00	88,00	87,00
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	86,00	90,00	88,00	89,00	89,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	88,00	90,00	89,00	87,00	90,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	88,00	90,00	87,00	88,00	89,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	90,00	89,00	87,00	89,00	88,00
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	92,00	89,00	91,00	86,00	90,00

## 9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Yên

*Mean humidity at Bao Yen station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>83,75</b>	<b>86,92</b>	<b>85,25</b>	<b>84,75</b>	<b>85,00</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85,00	90,00	88,00	87,00	86,00
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84,00	84,00	83,00	84,00	85,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	84,00	87,00	86,00	83,00	86,00
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81,00	85,00	85,00	83,00	86,00
Tháng 5 - <i>May</i>	79,00	83,00	81,00	84,00	82,00
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	79,00	83,00	82,00	83,00	80,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	79,00	88,00	83,00	85,00	84,00
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	85,00	89,00	87,00	85,00	88,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86,00	89,00	87,00	85,00	89,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86,00	90,00	88,00	87,00	88,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	88,00	87,00	86,00	87,00	86,00
Tháng 12 - <i>Dec.</i>		88,00	87,00	84,00	85,00

## 9.4 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Sa Pa

*Mean humidity at Sa Pa station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>84,42</b>	<b>88,08</b>	<b>88,25</b>	<b>85,17</b>	<b>86,00</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	86,00	92,00	86,00	94,00	92,00
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84,00	89,00	86,00	75,00	95,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	77,00	83,00	87,00	85,00	85,00
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79,00	78,00	82,00	75,00	89,00
Tháng 5 - <i>May</i>	73,00	80,00	86,00	88,00	71,00
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	83,00	85,00	90,00	81,00	78,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87,00	91,00	91,00	84,00	84,00
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88,00	91,00	89,00	87,00	90,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	89,00	92,00	92,00	83,00	88,00
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	91,00	96,00	94,00	92,00	87,00
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	87,00	89,00	89,00	96,00	84,00
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	89,00	91,00	87,00	82,00	84,00



# 10

## Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

*Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
<b>Mức nước sông Hồng</b> <i>Water level of Red river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	8.141	8.199	7.997	7.926	8.261
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	7.572	7.565	7.577	7.566	7.560
<b>Mức nước sông Chày</b> <i>Water level of Chay river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	7.112	7.438	7.317	6.986	7.409
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	6.758	6.754	6.733	6.728	6.727
<b>Lưu lượng sông Hồng</b> <i>Flow of Red river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	3.620	4.100	2.430	1.880	4.750
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	120	125	123	110	112
<b>Lưu lượng sông Chày</b> <i>Flow of Chay river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	576	1.660	1.260	327	1.480
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	18	15	11	8	7

## **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

### **POPULATION AND LABOUR**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020 <i>POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2020</i>	81 83
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	85
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	86
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	87
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	88
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	89
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	90
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	91
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	92
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	92
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	93
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	93
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	94

Biểu Table	Trang Page
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	94
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	95
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	96
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	97
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	97
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	101
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	102
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	103

Biểu Table	Trang Page
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	104
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	105
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	106

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \cdot e^{rt}$$

Trong đó:

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi  $i$ ;

$i$ : Nhóm tuổi thứ  $i$ ;

$W_i$ : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ  $i$  có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng

dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong



kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Hoặc: } NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm

hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

### POPULATION

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub> : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_0$ : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$



Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## **LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT**

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered "employed" or "engaged in an activity":

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/ salary/ profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed} \\ \text{in the economy (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of trained persons} \\ \text{employed}}{\text{Total number of persons} \\ \text{employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

## **MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020**

### **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2020 của toàn tỉnh đạt 746,36 nghìn người, tăng 13,02 nghìn người, tương đương tăng 1,78% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 197,21 nghìn người, chiếm 26,42%; dân số nông thôn 549,15 nghìn người, chiếm 73,58%; dân số nam 380,10 nghìn người, chiếm 50,93%; dân số nữ 366,25 nghìn người, chiếm 49,07%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,43 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 103,78 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 16,74‰; tỷ suất chết thô là 5,17‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 26,82‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 40,90‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2020 là 69,26 tuổi, trong đó nam là 66,41 tuổi và nữ là 72,28 tuổi.

### **2. Lao động và việc làm**

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh đạt 460,44 nghìn người, tăng 8,23 nghìn người so với năm 2019, trong đó lao động nam chiếm 52,16%; lao động nữ chiếm 47,84%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 22,78%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 77,22%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 ước tính 448,91 nghìn người, tăng 3,19 nghìn người so với năm 2019, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước 48,84 nghìn người, chiếm 10,88%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước 396,98 nghìn người, chiếm 88,43%; khu vực đầu tư nước ngoài 3,10 nghìn người, chiếm 0,69%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 20,99% (cao hơn mức 19,15% của năm 2019),

trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 55,26%; khu vực nông thôn đạt 11,94%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,62%, trong đó khu vực thành thị 3,63%; khu vực nông thôn 1,08%.



## **POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2020**

### **1. Population**

The national average population was 746.36 thousand persons in 2020, an increase of 13.02 thousand people, equivalent to an increase of 1.78% increase compared to 2019, including urban population 197.21 thousand people, accounting for 26.42%; the rural population is 549.15 thousand people, accounting for 73.58%; male population 380.10 thousand, accounting for 50.93%; there are 366.25 thousand female population, accounting for 49.07%.

The total fertility rate reached 2.43 children per woman in 2020, continuing to remain at replacement level. The sex ratio of newborns was 103.78 males births per 100 females birth; crude birth rate was 16.74‰; the crude death rate was 5.17‰. The infant mortality rate was 26.82‰. The under-five mortality rate was 40.90‰. The average life expectancy of the whole province in 2020 is 69.26 years, of which 66.41 is for males and 72.28 for females.

### **2. Labor and employment**

In 2020, the labor force from 15 years of age and above in the whole province reached 460.44 thousand, increased by 8.23 thousand persons compared to 2019, of which men accounted for 52.16%; female workers accounted for 47.84%; urban labor force accounted for 22.78%; the rural labor force accounted for 77.22%.

The employed population aged 15 and above working in economic activities reached 448.91 thousand persons in 2020, an increase of 3.19 thousand persons compared to 2019, of which the state economic sector was 48.84 thousand people, accounting for 10.88%; non-state sector was 396.98 thousand people, accounting for 88.43%; foreign investment area was 3.10 thousand people, accounting for 0.69%.

In 2020, the proportion of employed laborers aged 15 and older who have had degrees or certificates reaches 20,99% (higher than the level of 19.15% of 2019), of which trained workers create urban area to reach 55.26%; rural areas reach 11.94%.

The unemployment rate of labour force in working age was 1.62% in 2020, in which these rates of urban and rural areas were 3.63% and 1.08%, respectively.

# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2020 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.367</b>	<b>746.355</b>	<b>117,22</b>
<b>Thành phố - City</b>			
Lào Cai	282	142.730	506
<b>Thị xã - Town</b>			
Sa Pa	685	67.431	98
<b>Huyện - Rural district</b>			
Bát Xát	1.036	79.368	77
Mường Khương	565	65.010	115
Si Ma Cai	235	38.199	162
Bắc Hà	681	66.448	97
Bảo Thắng	644	109.042	169
Bảo Yên	819	86.956	106
Văn Bàn	1.420	91.171	64

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		<b>Người - Person</b>			
2015	684.474	346.581	337.893	157.224	527.250
2017	708.571	359.537	349.034	161.979	546.592
2018	720.829	366.141	354.688	167.016	553.813
2019	733.337	372.887	360.450	171.538	561.799
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	746.355	380.104	366.251	197.205	549.150
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - (%)</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	101,76	101,87	101,65	102,16	101,64
2017	101,74	101,85	101,63	101,34	101,86
2018	101,73	101,84	101,62	103,11	101,32
2019	101,74	101,84	101,62	102,71	101,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	101,78	101,94	101,61	114,96	97,75
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,00	50,63	49,37	22,97	77,03
2017	100,00	50,74	49,26	22,86	77,14
2018	100,00	50,79	49,21	23,17	76,83
2019	100,00	50,85	49,15	23,39	76,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,00	50,93	49,07	26,42	73,58

# 13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>684.474</b>	<b>708.571</b>	<b>720.829</b>	<b>733.337</b>	<b>746.355</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	116.348	122.493	125.495	128.434	142.730
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	59.421	62.243	64.042	65.955	67.431
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	77.027	79.951	81.486	83.068	79.368
Mường Khương	59.079	61.514	62.727	63.932	65.010
Si Ma Cai	35.273	36.475	37.051	37.615	38.199
Bắc Hà	61.143	63.323	64.428	65.567	66.448
Bảo Thắng	109.162	111.730	112.554	113.387	109.042
Bảo Yên	82.142	83.669	84.625	85.876	86.956
Văn Bàn	84.879	87.173	88.421	89.503	91.171

# 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>346.581</b>	<b>359.537</b>	<b>366.141</b>	<b>372.887</b>	<b>380.104</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	59.080	62.006	63.572	64.188	71.981
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	29.971	31.560	32.515	33.460	34.491
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	38.975	40.566	41.341	42.342	40.798
Mường Khương	29.945	31.182	31.804	32.467	33.092
Si Ma Cai	17.900	18.619	19.028	19.503	19.902
Bắc Hà	31.016	32.248	32.799	33.836	33.952
Bảo Thắng	55.311	56.702	57.248	57.621	55.380
Bảo Yên	41.536	42.507	42.999	43.750	44.003
Văn Bàn	42.847	44.147	44.835	45.720	46.505

# 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>337.893</b>	<b>349.034</b>	<b>354.688</b>	<b>360.450</b>	<b>366.251</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	57.268	60.487	61.923	64.246	70.749
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	29.450	30.683	31.527	32.495	32.940
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	38.052	39.385	40.145	40.726	38.570
Mường Khương	29.134	30.332	30.923	31.465	31.918
Si Ma Cai	17.373	17.856	18.023	18.112	18.297
Bắc Hà	30.127	31.075	31.629	31.731	32.496
Bảo Thắng	53.851	55.028	55.306	55.766	53.662
Bảo Yên	40.606	41.162	41.626	42.126	42.953
Văn Bàn	42.032	43.026	43.586	43.783	44.666

# 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>157.224</b>	<b>161.979</b>	<b>167.016</b>	<b>171.538</b>	<b>197.205</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	92.048	94.863	97.068	100.480	103.968
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	10.005	10.104	10.503	10.728	19.603
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	4.562	4.978	5.039	5.147	7.408
Mường Khương	8.085	8.574	9.519	9.740	9.963
Si Ma Cai					5.941
Bắc Hà	5.015	5.364	5.478	5.522	5.578
Bảo Thắng	22.764	23.144	23.562	23.748	28.509
Bảo Yên	8.683	8.787	9.110	9.498	9.448
Văn Bàn	6.062	6.165	6.737	6.675	6.787



# 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>527.250</b>	<b>546.592</b>	<b>553.813</b>	<b>561.799</b>	<b>549.150</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	24.300	27.630	28.427	27.954	38.762
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	49.416	52.139	53.539	55.227	47.828
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	72.465	74.973	76.447	77.921	71.960
Mường Khương	50.994	52.940	53.208	54.192	55.047
Si Ma Cai	35.273	36.475	37.051	37.615	32.258
Bắc Hà	56.128	57.959	58.950	60.045	60.870
Bảo Thắng	86.398	88.586	88.992	89.639	80.533
Bảo Yên	73.459	74.882	75.515	76.378	77.508
Văn Bàn	78.817	81.008	81.684	82.828	84.384

## 18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>478.798</b>	<b>486.911</b>	<b>486.983</b>	<b>502.539</b>	<b>519.877</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	97.106	86.968	86.119	86.939	101.047
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	345.924	362.699	364.172	376.403	377.961
Góa - <i>Widowed</i>	27.848	28.905	28.335	28.142	28.831
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	7.920	8.339	8.357	11.055	12.038

## 19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	102,57	101,18	102,97
2017	103,01	99,69	104,01
2018	103,23	99,11	104,50
2019	103,45	98,58	104,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	103,78	99,64	105,30

## 20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	18,98	6,22	12,76
2017	18,15	5,56	12,59
2018	17,72	5,55	12,17
2019	17,12	5,37	11,75
Sơ bộ - Prel. 2020	16,74	5,17	11,57

## 21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,26	2,01	2,33
2017	2,24	2,01	2,30
2018	2,29	2,04	2,36
2019	2,44	2,25	2,47
Sơ bộ - Prel. 2020	2,43	2,21	2,46

## 22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: *Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	28,76	32,05	25,30
2017	27,83	31,05	24,44
2018	27,37	30,54	24,02
2019	27,20	30,30	23,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	26,82	29,94	23,53

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: *Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	44,02	55,01	32,37
2017	42,52	53,26	31,14
2018	41,78	52,39	30,53
2019	41,50	52,00	30,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	40,90	51,36	29,82

## 24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <b><i>Increase rate of population</i></b>			
2015	1,76	2,16	1,64
2017	1,74	1,34	1,86
2018	1,73	3,11	1,32
2019	1,74	2,71	1,44
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1,77	11,40	-0,30
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <b><i>Natural increase rate</i></b>			
2015	12,76	14,45	12,26
2017	12,59	9,69	13,45
2018	12,17	10,03	13,19
2019	11,75	10,23	12,22
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	11,57	10,21	12,16
<b>Tỷ lệ di cư thuần</b> <b><i>Net migration rate</i></b>			
2015	-11,00	-12,29	-10,62
2017	-10,85	-8,35	-11,59
2018	-10,44	-6,92	-11,87
2019	-10,01	-7,52	-10,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-9,80	-1,19	-12,46

## 25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i></b>			
2015	1,89	1,51	2,28
2017	2,58	2,14	3,03
2018	0,50	0,11	0,89
2019	1,10	1,01	1,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	0,80	0,30	1,30
<b>Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i></b>			
2015	4,81	3,65	6,00
2017	2,73	1,39	4,12
2018	1,92	0,84	3,01
2019	1,87	1,42	2,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	3,30	2,10	4,50
<b>Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i></b>			
2015	-2,92	-2,14	-3,72
2017	-0,15	0,75	-1,09
2018	-1,42	-0,73	-2,12
2019	-0,77	-0,41	-1,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-2,50	-1,80	-3,20

## 26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	68,70	65,82	71,76
2017	68,96	66,08	72,01
2018	69,10	66,23	72,14
2019	69,20	66,30	72,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	69,26	66,41	72,28

## 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	22,2	23,7	20,7
2017	22,6	24,3	21,0
2018	22,1	24,0	20,2
2019	22,0	23,7	20,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	22,9	24,8	20,7

## 28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age  
and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	83,11	87,99	78,20
2017	82,23	88,40	76,10	95,69	78,02
2018	81,90	87,57	76,40	96,04	77,43
2019	82,10	87,79	76,63	97,20	77,20
Sơ bộ - Prel. 2020	84,85	88,45	77,40	96,28	81,25



## 29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex  
and by residence*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>422.460</b>	<b>436.861</b>	<b>444.213</b>	<b>452.212</b>	<b>460.442</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	218.617	223.197	226.629	233.225	240.175
Nữ - Female	203.843	213.664	217.584	218.987	220.267
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	85.376	90.322	88.977	91.345	104.900
Nông thôn - Rural	337.084	346.539	355.236	360.867	355.542
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	51,75	51,09	51,02	51,57	52,16
Nữ - Female	48,25	48,91	48,98	48,43	47,84
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	20,21	20,68	20,03	20,20	22,78
Nông thôn - Rural	79,79	79,32	79,97	79,80	77,22

# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - Person</b>				
2015	417.505	47.175	367.583	2.747
2017	433.233	47.299	382.872	3.062
2018	439.698	47.906	388.843	2.949
2019	445.725	48.524	394.401	2.800
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	448.917	48.842	396.975	3.100
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	100,52	99,49	100,64	103,19
2017	102,33	102,06	102,33	106,88
2018	101,49	101,28	101,56	96,31
2019	101,37	101,29	101,43	94,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,72	100,66	100,65	110,71
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2015	100,00	11,30	88,04	0,66
2017	100,00	10,92	88,38	0,70
2018	100,00	10,90	88,43	0,67
2019	100,00	10,89	88,48	0,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	10,88	88,43	0,69

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2015	417.505	82.330	335.175
2017	433.233	88.059	345.174
2018	439.698	86.329	353.369
2019	445.725	91.103	354.622
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	448.917	104.422	344.495
<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2015	61,00	52,36	63,57
2017	61,14	54,36	63,15
2018	61,00	51,69	63,81
2019	60,78	53,11	63,12
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	60,15	52,95	62,73

**32** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo giới tính  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2015	417.505	215.628	201.877
2017	433.233	220.951	212.282
2018	439.698	224.639	215.059
2019	445.725	231.104	214.621
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	448.917	235.587	213.330
<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2015	61,00	62,22	59,75
2017	61,14	61,45	60,82
2018	61,00	61,35	60,63
2019	60,78	61,98	59,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	60,15	61,98	58,25

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>417.505</b>	<b>433.233</b>	<b>439.698</b>	<b>445.725</b>	<b>448.917</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.561	5.771	5.819	5.830	5.870
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	29.781	30.905	32.851	33.254	34.029
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9.427	9.782	9.876	9.925	10.513
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3.967	4.117	4.298	4.325	4.382
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	42.066	43.653	43.792	43.925	44.273
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	614	637	975	1.021	1.072
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	19.872	20.622	21.832	21.658	21.616
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	12.429	12.897	13.584	14.214	14.540
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	293.453	304.501	306.321	311.218	312.262
Khác - <i>Other</i>	335	348	350	355	360
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	91.392	96.072	107.290	111.426	112.107
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	4.490	4.659	5.802	6.005	7.554
Tự làm - <i>Own account worker</i>	151.078	155.764	160.480	161.722	161.914
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	170.432	176.619	166.061	166.548	167.318
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	113	119	65	24	24
Người học việc - <i>Apprentice</i>					

# 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	18,66	19,52	17,73
2017	19,06	19,98	18,09	47,77	11,57
2018	19,11	20,21	17,96	48,05	11,86
2019	19,15	20,43	17,76	48,32	11,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	20,99	23,39	18,32	55,16	11,94

## 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	1,24	1,37	1,10
2017	0,83	1,01	0,63	2,37	0,43
2018	1,07	0,90	1,27	3,15	0,56
2019	1,35	1,27	1,43	2,55	1,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	1,62	1,38	1,89	3,63	1,08

## 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,53	1,62	1,44	0,96	1,64
2017	0,30	0,26	0,35	0,61	0,23
2018	1,06	0,89	1,25	0,46	0,85
2019	1,34	1,26	1,43	2,62	0,99
Sơ bộ - Prel. 2020	2,33	2,72	1,88	1,21	2,62

*Ghi chú: Năm 2010 - 2015 lấy theo số liệu của vùng Trung du miền núi phía Bắc.  
Năm 2017, 2018, 2019, 2020 là số liệu của tỉnh Lào Cai.*